

UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

Số: 404/QĐ-PGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Căn cứ Quyết định số: 8485/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường Chà V/v phê duyệt phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trường học, năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính hỗ trợ học sinh 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Hồng Quân

GIAO DƯ TOÁN CHI NSNN (CHẾ ĐỘ HỌC SINH) NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 404/QĐ-PPGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Tính chất nguồn kinh phí	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo ND CP	GV dạy lớp ghép, tăng cường TV theo ND CP	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn theo ND CP	Hỗ chi phí học tập theo ND CP	Cấp bù, miễn, giảm học phí theo ND CP	Hỗ trợ thực hiện CS GD đối với người khuyết tật (TT42)	Hỗ trợ HS bán trú vùng DBKK theo ND CP	Hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người ND	Tổng cộng
	Tổng số			3.390.060.000	784.240.000	828.000.000	12.050.190.000	980.120.000	1.236.070.000	31.123.440.000	49.250.000	50.441.370.000
	Loại 070-071			3.390.060.000	784.240.000	828.000.000	3.165.570.000	737.020.000	185.680.000	0	4.120.000	9.094.690.000
1	MN Hứa Ngải	1096658	12	261.560.000	63.000.000	60.000.000	244.630.000	61.460.000	10.820.000			701.470.000
2	MN Huồi Lêng	1085784	12	227.370.000	56.250.000	60.000.000	213.740.000	50.950.000	10.320.000			618.630.000
3	MN Huồi Mí	1085774	12	325.470.000	54.655.000	60.000.000	307.510.000	75.880.000	27.170.000			850.685.000
4	MN Ma Thi Hò	1085782	12	392.060.000	83.250.000	60.000.000	366.050.000	79.110.000	30.940.000			1.011.410.000
5	MN Mường Anh	1085776	12	192.200.000	42.750.000	60.000.000	179.650.000	41.760.000	10.320.000			526.680.000
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	12	162.740.000	38.250.000	60.000.000	151.810.000	37.030.000	0			449.830.000
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	12	125.460.000	36.635.000	48.000.000	120.360.000	29.780.000	0			360.235.000
8	MN Mường Tùng	1130222	12	384.230.000	94.500.000	60.000.000	349.950.000	80.670.000	0			969.350.000
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	12	198.220.000	52.500.000	60.000.000	184.970.000	43.360.000	0			539.050.000
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	12	141.330.000	41.870.000	60.000.000	131.860.000	31.050.000	20.630.000			426.740.000
11	MN Nậm Nèn	1085787	12	148.980.000	51.750.000	60.000.000	139.280.000	35.030.000	51.560.000		4.120.000	490.720.000
12	MN Sa Lông	1085777	12	248.000.000	60.750.000	60.000.000	234.120.000	57.830.000	0			660.700.000
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	12	203.710.000	45.000.000	60.000.000	189.000.000	43.720.000	13.100.000			554.530.000
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	12	269.150.000	60.750.000	60.000.000	251.910.000	50.680.000	10.820.000			703.310.000
15	MN Thị Trấn	1085788	12	109.580.000	2.330.000	60.000.000	100.730.000	18.710.000				231.350.000
	Loại 070-072			0	0	0	5.376.300.000	0	656.410.000	17.052.840.000	6.650.000	23.092.200.000
1	PTDTBT TH Hứa Ngải	1085769	12	0	0	0	449.850.000		19.610.000	2.106.470.000	0	2.575.930.000
2	PTDTBT TH Ma Thi Hò	1130224	12				559.200.000		58.920.000	1.817.920.000		2.436.040.000
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	12				327.000.000		81.080.000	964.830.000		1.372.910.000
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	12				275.250.000		52.600.000	807.290.000		1.135.140.000
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	12				368.850.000		21.040.000	1.052.420.000		1.442.310.000
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	12				292.350.000		10.520.000	662.290.000		965.160.000
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	12				226.500.000		10.520.000	627.310.000		864.330.000
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	12				352.500.000		23.620.000	883.650.000		1.259.770.000
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	12				253.200.000		84.150.000	763.370.000		1.100.720.000
10	PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	1130221	12				355.950.000		58.920.000	1.137.640.000		1.552.510.000
11	PTDTBT TH số 2 Sá Tổng	1098657	12				402.300.000		73.640.000	1.048.800.000		1.524.740.000
12	PTDTBT TH Nậm Hè	1085773	12				449.250.000		37.440.000	2.016.230.000		2.502.920.000
13	PTDTBT TH Huồi Lêng	1085765	12				337.800.000		71.750.000	1.097.010.000		1.506.560.000

Đơn vị tính: đồng



14	PTDIBT TH Huỗi Mĩ	1085761	12							411.750.000				52.600.000	1.491.970.000			1.956.320.000
15	TH Thị Trấn	1085771	12							214.050.000				0	383.760.000	6.650.000		604.460.000
16	TH&THCS Mưòng Tùg	1130223	12							100.500.000				0	191.880.000			292.380.000
	Loại 070-073			0		0			0	3.508.320.000	243.100.000	393.980.000	14.070.600.000			38.480.000		18.254.480.000
1	PTDIBT THCS Huỗi Mĩ	1098662	12							271.050.000	18.920.000	10.370.000	1.426.240.000					1.726.580.000
2	THCS Mưòng Anh	1085755	12							197.250.000	13.780.000	93.300.000	634.140.000					938.470.000
3	TH&THCS Mưòng Tùg	1130223	12							356.250.000	24.910.000	10.370.000	1.951.940.000					2.343.470.000
4	THCS Nậm Nền	1085744	12							182.250.000	12.740.000	51.840.000	403.070.000					649.900.000
5	THCS Thị Trấn	1085756	12							182.100.000	12.990.000	20.740.000	188.960.000			15.730.000		420.520.000
6	PTDIBT THCS Hừa Ngại	1085742	12							300.750.000	20.930.000	20.740.000	1.406.910.000					1.749.330.000
7	PTDIBT THCS Huỗi Lềg	1085745	12							254.980.000	17.190.000	41.470.000	1.079.420.000					1.393.060.000
8	PTDIBT THCS Ma Thị Hồ	1085747	12							361.500.000	25.270.000	0	1.202.180.000					1.588.950.000
9	PTDIBT THCS Mưòng Mưon	1085750	12							372.000.000	26.010.000	0	1.444.470.000					1.842.480.000
10	PTDIBT THCS Na Sang	1085752	12							382.690.000	26.470.000	41.470.000	1.533.590.000			22.750.000		2.006.970.000
11	PTDIBT THCS Sa Lông	1085749	12							257.500.000	17.220.000	41.470.000	937.620.000					1.253.810.000
12	PTDIBT TH&THCS Sá Tồg	1130221	12							390.000.000	26.670.000	62.210.000	1.862.060.000					2.340.940.000